

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của: Sở Xây dựng tại Tờ trình số 70/TTr-SXD ngày 30/12/2013 và Sở Tài chính tại công văn số 2819/STC-QLCSG ngày 02/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc được quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

2. Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh; các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Chi Cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN7.

HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục
Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kon Tum
(Kèm theo Quyết định số 09 /2014/QĐ-UBND
ngày 29/04/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:

Số TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng VLXD	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
NHÀ CỬA				
Nhà ở gia đình - nhà chính				
1	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sânh ô văng ốp ngói vảy mũi hải, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái sân thượng BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	4.959.930	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà ở, biệt thự,... có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong bảng đơn giá có trần nhà cao 3.6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đ/m2XD. Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4.5m.
2	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Sàn mái sân thượng bằng BTCT.	đồng/m ² xây dựng	4.604.090	
3	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sânh đón bằng BTCT. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Sàn mái sân thượng bằng BTCT.	đồng/m ² xây dựng	4.186.270	
4	Nhà ở 1 tầng, móng trụ bê tông, móng tường xây đá. Nền lát gạch men Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Máng thượng, sânh BTCT. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	3.708.470	
5	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch men, Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Máng thượng, sânh BTCT, mái giả dán ngói mũi hải. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	3.443.410	
6	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch men, Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Máng thượng, sânh BTCT. Mái lợp ngói hoặc	đồng/m ² xây dựng	3.391.950	

	tôn lạnh.			
7	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	2.400.600	Nhà trong bảng đơn giá có trần nhà cao 3,6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đ/m ² XD, Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4.5m.
8	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mặt trước trang trí ốp gạch men hoặc trát đá rửa, có sân, ô văng hoặc sânô tạo mái giả dán ngói mũi hài. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	2.121.760	
9	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Có sân, ô văng hoặc sânô. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	2.001.290	
10	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.779.350	
11	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.635.730	
12	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát trắng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.475.900	
13	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.300.710	
14	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.174.910	
15	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung cột gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m ² xây dựng	1.154.600	
16	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng, tường gỗ ván, cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.123.240	
17	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.007.800	

18	Nhà ở 1 tầng có gác lửng (cao $\geq 2,5m$), ngoài đơn giá nhà theo kết cấu còn cộng thêm phần gác lửng:			
	- Gác lửng là sàn BTCT dày $\geq 7cm$, dầm đỡ BTCT:			
	+ Sàn gác lát gạch men, tường bả matít, sơn vôi	đồng/m ² xây dựng	1.312.300	
	+ Sàn gác lát gạch hoa xi măng, tường quét vôi		1.079.860	
	+ Sàn gác lát vỉa xi măng, tường quét vôi		942.920	
	- Gác lửng là sàn gỗ, ván dày $\geq 2cm$, dầm đỡ gỗ:			
	+ Tường xây gạch, bả matít, sơn vôi	đồng/m ² xây dựng	797.620	
	+ Tường xây gạch, quét vôi		524.260	
+ Tường gỗ ván	241.550			
19	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung: BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn. Mặt trước có trang trí hoặc điêu khắc, chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.022.690	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà sàn, có tính chất và kết cấu tương tự
20	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung: BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.854.150	
21	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.685.630	
22	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường tre nửa hoặc lồ ô, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m ² xây dựng	1.236.770	
23	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m ² xây dựng	1.148.430	
24	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp tranh	đồng/m ² xây dựng	1.003.050	
25	Nhà sàn: Sàn nửa, tường ván, khung gỗ tạp, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m ² xây dựng	776.340	
26	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m ² xây dựng	731.200	
27	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh	đồng/m ² xây dựng	632.120	
28	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	480.320	
29	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vỉa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hải, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.626.390	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà tầng, có tính chất và kết cấu tương tự.
30	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vỉa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.433.210	Nhà trong bảng đơn giá có chiều cao một tầng là 3.6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500đ/m ² XD.
31	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây	đồng/m ² sàn	3.262.680	Chiều cao tầng tối thiểu 3m, chiều cao tối đa

	gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn kẽm.			4.5m.
32	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.406.110	
33	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.005.540	
34	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.269.790	
35	Nếu nhà không có trần hoặc chưa đóng trần, thì lấy đơn giá nhà theo kết cấu và sử dụng vật liệu, trừ đơn giá trần:			
	- Trần simili	đồng/m ² xây dựng	424.720	
	- Trần Lambri gỗ		696.000	
	- Trần thạch cao		260.580	
	- Trần gỗ ván		186.770	
	- Trần ván ép, tấm nhựa hoặc tole		122.950	
- Trần cốt ép, tre, nứa	92.070			
36	Đơn giá của kết cấu riêng lẻ nền nhà:			
	- Nền lát đá hoa cương hoặc granit	đồng/m ² xây dựng	558.000	
	- Nền lát gạch men, ceramic		307.680	
	- Nền lát gạch hoa xi măng		170.000	
	- Nền láng vữa xi măng		94.000	
	- Nền lát gạch bát trắng		144.110	
	- Nền lát gạch đất nung, đan bê tông		125.000	
- Nền đắp đất	36.450			
37	Đơn giá các cấu kiện hoàn thiện khác:			
	- Quét vôi tường	đồng/m ² xây dựng	21.500	
	- Quét vôi nhà mái BTCT		25.600	
	- Sơn ma tít tường		205.000	
	- Sơn ma tít nhà mái BTCT		250.000	
	- Ốp gạch men, ceramic, đá rửa	đồng/ m2	150.000	
	- Ốp gỗ chân tường		250.000	
- Trát tường vữa xi măng	59.000			

	- Mái tôn lạnh		146.800	
	- Mái ngói Phú Phong		100.000	
	- Mái Ngói Đồng Tâm, Thái Lan, NipPon		225.000	
	- Đóng ốp tôn bên ngoài tường nhà	đồng/m ²	90.000	
	- Mái tôn kẽm		96.000	
	- Ốp đá tự nhiên: đá Phước Lý		83.000	
	- Ốp đá tự nhiên: đá vàng, đen 10x20		193.00	
	- Mái lợp Tranh		90.000	
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ				
Nhà bếp				
38	Nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.206.490	Vận dụng được cho các loại nhà tạm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà bếp trong bảng đơn giá cao 3.3m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đ/m ² XD. Chiều cao tối thiểu 2.7m, chiều cao tối đa 4.2m.
39	Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi, khung gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		1.099.850	
40	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		714.010	
41	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp tranh		593.480	
42	Sàn tre nứa, vách ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		559.030	
43	Nền đất, vách tôn hay lưới B40, mái lợp ngói hoặc tôn		466.580	
44	Nền đất, vách tre nứa, mái lợp ngói hoặc tôn.		376.460	
45	Nền vách đất, cột gỗ, mái lợp tranh.		204.080	
46	Che tạm sơ sài		54.240	
Nhà kho				
47	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.244.470	Vận dụng được cho các loại nhà quán, ki ốt,... có tính chất và kết cấu tương tự
48	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ ván hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.		974.860	
49	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, cột gỗ, tường gỗ ván, cửa gỗ ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		899.840	
50	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, tường cốt ép, cột gỗ, cửa ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		800.880	
51	Nền đất, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		669.290	
52	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nứa, vách tre nứa hoặc cốt ép, cửa tre nứa, mái lợp ngói hoặc tôn.		573.800	
53	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		474.330	
54	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nứa, vách tre nứa hoặc cốt ép, mái lợp tranh		442.320	
Nhà vệ sinh, nhà tắm				
55	Móng xây đá hoặc BTCT, nền lát gạch men. Tường, trụ xây gạch, sơn vôi ốp gạch men, cửa	đồng/m ² xây dựng	4.526.340	Vận dụng được cho các loại nhà

	panô gỗ. Mái bằng BTCT. Thiết bị vệ sinh cao cấp. Có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thấm hoàn chỉnh.			tấm có tính chất và kết cấu tương tự
56	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vừa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi ốp gạch men, cửa gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn. Thiết bị vệ sinh loại thường, có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thấm hoàn chỉnh.		3.011.180	Nhà vệ sinh trong bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đ/m ² XD. Chiều cao tối thiểu 2.7m, chiều cao tối đa 4.2m.
57	Nền lát gạch thẻ, tường, trụ xây gạch, quét vôi cửa ván hoặc cửa nhựa, mái lợp ngói hoặc Fibrôximăng.	đồng/m ² xây dựng	1.291.620	
58	Nhà vệ sinh, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, mái lợp tôn.		490.000	
59	Nhà vệ sinh xây gạch dạng nhà xí 2 ngăn, nền lát gạch, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.		598.610	
60	Nhà nền đất, vách ván, mái lợp tranh.		469.300	
Chuồng trại				
61	Chuồng dê dạng kiên cố: nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng bằng xây đá học. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vừa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch, trát vừa xi măng. Sàn gỗ ván cách nền. Kết cấu đỡ mái (vì kèo, xà gỗ) thép hình. Mái lợp tôn hoặc ngói máy.	đồng/m ² xây dựng	2.666.280	Vận dụng được cho tất cả các loại chuồng trại có tính chất và kết cấu tương tự
62	Chuồng bò dạng kiên cố: nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng bằng xây đá học. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vừa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch, trát vừa xi măng. Kết cấu đỡ mái (vì kèo, xà gỗ) thép hình. Mái lợp tôn hoặc ngói máy.		2.602.850	
63	Chuồng bò, nền xi măng, khung gỗ, mái ngói		363.560	
64	Chuồng bò, nền đất, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn		299.560	
65	Chuồng bò, nền đất, khung gỗ, mái lợp tranh		113.690	
66	Chuồng lợn, móng, tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp Fibrôximăng		676.350	
67	Chuồng lợn, móng, tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn		622.110	
68	Chuồng lợn, nền xi măng, cột gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn		459.320	
69	Chuồng lợn, nền đất, vách ván, mái lợp ngói		303.820	
70	Chuồng lợn, nền đất, cột gỗ, vách ván, mái lợp tranh		213.910	
71	Chuồng gà, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp tôn		212.860	
72	Chuồng gà, nền đất, khung vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn		132.360	
73	Chuồng vịt, nền xi măng, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		110.000	
74	Chuồng vịt, nền đất, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		70.000	

75	Chuồng gà, vịt che tạm sơ sài		51.670	
NHÀ LÀM VIỆC - NHÀ CÔNG CỘNG				
76	Nhà làm việc 1 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m ² sàn	5.183.740	<p>Vận dụng được cho tất cả các loại nhà công thự, công sở, công vụ,... có tính chất và kết cấu tương tự.</p> <p>Nhà có chiều cao các tầng cao 3.6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đ/m²XD. Chiều cao tối thiểu 3.3m, chiều cao tối đa 4.5m.</p>
77	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	3.652.250	
78	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	2.120.760	
79	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m ² sàn	5.055.610	
80	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.588.200	
81	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.877.620	
82	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô	đồng/m ² sàn	4.971.380	

	văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh			
83	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.369.680	
84	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.824.730	
Nhà trực, bảo vệ - Nhà ở tập thể - Nhà trẻ mẫu giáo				
85	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền lát gạch men, tường xây gạch, sơn vôi, cửa panô gỗ kính, sàn mái BTCT hoặc lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.996.800	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự
86	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền lát gạch hoa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.398.430	
87	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền láng vữa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.051.760	
Nhà kho - Cửa hàng - Hội trường - Ga ra xe				
88	Nhà kho, khung BTCT, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	2.066.580	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự Nhà có chiều cao 3.3m, cứ 1cm cao hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đ/m ² XD, chiều cao tối thiểu 3.3m, chiều cao tối đa 4.5m.
89	Nhà kho, khung sắt, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.881.910	
90	Nhà kho, tường xây, nền lát gạch thẻ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.758.800	
91	Cửa hàng, móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván, máng thượng, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	1.729.420	
92	Hội trường, nhà ăn tập thể: móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.563.820	
93	Ga ra ô tô, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hay tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.678.000	
Nhà rộng				
94	Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.919.690	Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự
95	Sàn gỗ, dầm, khung BTCT, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.714.920	
96	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.204.040	

97	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lỗ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.004.520	
98	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lỗ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	1.753.470	
99	Sàn gỗ, vách tre nửa hoặc lỗ ô, khung gỗ tạp, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.623.820	
Trường học				
100	Móng đá, nền láng vừa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.544.900	
101	Móng đá, nền lát gạch thẻ, tường xây gạch quét vôi, mái lợp tranh tre nửa lá.	đồng/m ² xây dựng	800.000	
VẬT KIẾN TRÚC				
Bê nước				
102	Bê đúc BTCT, nền BTCT láng vừa xi măng	đồng/m ³ bê	1.154.570	Tính không thu hồi vật liệu
103	Bê xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đồ bê tông lót láng vừa xi măng		974.240	
104	Bê thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vừa xi măng.		793.900	
105	Bê thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vừa xi măng.		613.560	
106	Hầm Bioga, V ≤ 2m ³	đồng/m ³	1.375.000	
	Hầm Bioga, V > 2m ³	đồng/m ³	2.017.000	
	Giếng thăm, hầm rút có xây miệng	đồng/ms	279.000	
	Hầm tự hoại	đồng/m ³	2.151.200	
Mái hiên				
107	Khung thép, dàn thép, nền láng vừa xi măng, mái lợp tôn lạnh	đồng/m ² xây dựng	701.400	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà mái vòm, mái che, nhà để xe máy, xe ô tô ... có tính chất và kết cấu tương tự
108	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch bát tràng), mái lợp tôn lạnh		630.760	
109	Khung thép, dàn thép, nền láng vừa xi măng, mái lợp tôn kẽm		592.320	
110	Khung thép, dàn thép, nền láng vừa xi măng, mái lợp tôn nhựa		583.620	
111	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch bát tràng), mái lợp tôn kẽm		574.910	
112	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch bát tràng), mái lợp tôn nhựa		522.430	
113	Khung gỗ, dàn gỗ, nền láng vừa xi măng, mái lợp tôn kẽm		506.040	
114	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tôn kẽm		336.150	
115	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tranh		221.320	
Công - Tường rào - Bảng hiệu				
116	Trụ (công) đúc BTCT	đồng/m ³	2.178.500	Tính không thu hồi vật liệu
	Trụ (công) xây gạch		1.625.870	
117	Công sắt dây mở: khung sắt, song sắt	đồng/m ²	595.390	
	Công sắt dây mở: khung sắt, lưới B40	đồng/m ²	350.000	
118	Công song gỗ, cánh dây mở	đồng/m ²	250.000	
119	Tường rào xây gạch, cao b/q 1,5m, có trang trí cầu kỳ	đồng/m _d	597.450	
120	Tường rào xây gạch, cao b/q 1,5m, có trang trí		495.850	

	bình thường.			
121	Tường rào xây gạch, song sắt tròn, hộp cao b/q 1,5m		429.260	
122	Hàng rào lưới B40 cọc sắt, cao 1,5m		285.110	
123	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ, cao 1,5m		216.220	
124	Hàng rào trụ xây gạch, khung lưới B40 cao b/q 1,5m		267.950	
125	Hàng rào trụ bê tông vuông 15x15, khung lưới B40 cao b/q 1,5m		262.030	
126	Hàng rào kẽm gai cọc sắt, cao b/q 1,5m		225.400	
127	Hàng rào kẽm gai ô vuông 15x15, trụ bê tông vuông 15x15, cao b/q 1,5m		210.030	
128	Hàng rào kẽm gai ô vuông 15x15, cọc gỗ, cao b/q 1,5m		155.090	
129	Hàng rào bằng gỗ tròn, cao b/q 1m		29.770	
130	Hàng rào le, nửa, cao b/q 1m		19.130	
132	Hàng rào kẽm gai: - Vườn nhà		43.660	
	- Rẫy ruộng		30.570	
	Hàng rào tre gỗ: - Vườn nhà		38.100	
	- Rẫy ruộng		26.660	
Giếng nước: đường kính $\varnothing = 1\text{m}$, sâu bình quân 15m				
133	Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông lót láng vữa xi măng	đồng/m _s	700.000	Tính không thu hồi vật liệu
134	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền láng vữa xi măng		294.420	
135	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền lát gạch thẻ		271.050	
136	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đất		267.600	
137	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất		205.700	
Giếng khoan (của hộ gia đình tư nhân, sâu trung bình $s \leq 100\text{m}$, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt, sản xuất): Chi phí bao gồm công lắp đặt + hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ được tính nội suy theo các thông số kỹ thuật.				
138	Ống chống PVC: $\varnothing = 34 \div 114$, dày $\delta = 1 \div 5\text{mm}$ Máy bơm chìm: $W = 1 \div 3\text{HP}$; Ống bơm dẫn nước GI: $\varnothing = 27 \div 42$; Bồn chứa nước: $V = 1.000 \div 2.000\text{lít}$	đồng/hệ thống	5.000.000 ÷ 8.000.000	(s - chiều sâu giếng đo được)
	$s \leq 15\text{m}$	đồng/m _s	120.000	
	$15\text{m} < s \leq 25\text{m}$		360.000	
	$25\text{m} < s \leq 50\text{m}$		680.000	
	$50\text{m} < s \leq 75\text{m}$		1.400.000	
	$75\text{m} < s \leq 100\text{m}$		1.560.000	
	$s > 100\text{m}$, thì cứ sâu 1m cộng thêm		120.000	
Sân nền, đường dân sinh				
139	Sân đường, lớp mặt bê tông sỏi 1x2 M150 [#] dày 50 ÷ 70, lót bê tông sỏi 4x6 M50 [#] dày 100.	đồng/m ²	225.530	
140	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75 [#] , lót bê tông sỏi 4x6 M50 [#] dày 100.		192.980	
141	Sân đường, mặt lát gạch bát trắng, lớp lót đệm cát		144.110	
142	Sân đường, mặt lát gạch thẻ, lớp lót đệm cát		100.880	

143	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4÷5m	đồng/m _d	250.540	
Sân, đường thảm nhựa				
144	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa (dày 5 ÷ 7cm), lớp lót cấp phối đá dăm (dày ≤ 30cm)	đồng/m ²	280.000	
145	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m ²	160.000	
Dày ≤ 10cm	128.000			
146	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m ²	128.230	
Dày ≤ 10cm	99.480			
Ao hồ nuôi trồng thủy sản, bể cảnh hòn non bộ				
147	Ao tự nhiên (tận dụng địa hình cải tạo lại để nuôi trồng thủy sản)	đồng/m ²	37.980	
148	Ao đào (có mặt nước thoáng để nuôi trồng thủy sản)			
	Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1m	đồng/m ³	66.540	
Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1m	95.060			
149	Hòn non bộ và bể cảnh gắn liền với đất (Chi phí bao gồm: vật liệu + phụ cảnh + nghệ thuật + kỹ thuật):			
	- Hòn giả sơn (hòn non bộ) xây bằng đá tự nhiên: như đá san hô, các loại đá granit..., được tạo hình mỹ thuật có chủ đề, có các phụ kiện kèm theo như: đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, gắn các vật dụng gốm sứ mỹ thuật.	đồng/m ³ xây dựng	6.500.000	Tính không thu hồi vật liệu
	- Hòn giả sơn (hòn non bộ) xây bằng đá, các loại gạch nhân tạo, được tạo hình mỹ thuật có chủ đề, có các phụ kiện kèm theo như: đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, các vật dụng gốm sứ mỹ thuật.		7.425.000	
	- Bể gắn với hòn non bộ kết cấu BTCT		3.500.000	
- Bể xây gạch được tính như bể nước thông thường tại Mục 103, Mục 104, Mục 105, được nhân với hệ số (nhân công tạo hình mỹ thuật) k = 1,25.	Tính như bể thông thường, nhân hệ số k=1,25			
Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước				
150	Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT	đồng/m _d	669.090	Chi phí tính gồm: công tháo dỡ, lấp đặt lại + chi phí vật liệu
151	Cống xây gạch	đồng/m _d	408.870	
152	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm	đồng/m ²	269.570	
153	Mương thoát nước (xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	285.900	
154	Mương thoát nước (đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	25.410	
155	Đường ống nước (ống thép Ø = 60 ÷ 300; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	160.080	Chi phí gồm công di dời tháo dỡ, lấp đặt lại + hao phí vật liệu
156	Đường ống nước (ống nhựa Ø = 60 ÷ 300; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	102.050	
157	Đường ống nước (ống thép, ống tráng kẽm Ø <	đồng/m _d	96.060	

	60)			
158	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing < 60$)	đồng/m _d	69.860	
Đập tràn - Đập thủy lợi nhỏ				
159	Băng bê tông	đồng/m ³	1.772.310	Tính không thu hồi vật liệu
160	Băng đá chẻ, đá hộc		1.113.450	
161	Băng rọ đá		976.640	
162	Băng đất đắp		131.810	
Lò gạch ngói				
163	Lò gạch, kích thước bình quân 5 x 2,5 x 2,5m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	đồng/lò	16.350.000	Tính không thu hồi vật liệu
Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh (Bầu, bí, mướp, hoa củ quả...):				
164	Giàn trụ BTCT, bê tông hoặc xây gạch	đồng/m ² giàn	100.260	Tính không thu hồi vật liệu
165	Giàn thép		79.030	
166	Giàn gỗ		59.060	
167	Giàn tre nứa		35.720	
Công chào				
168	Công xây, đúc			
a	Trụ công có lõi BTCT, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m ³ trụ	2.317.130	Tính không thu hồi vật liệu
b	Trụ công xây gạch, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn		1.729.340	
169	Công khung dàn thép: Chi tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng, khôi phục lại như ban đầu. Có 2 loại công: Loại lớn: rộng 4,5 ÷ 6m, cao: 5 ÷ 6m (kích thước lọt lòng) Loại nhỏ: rộng 3,0 ÷ 4,5m, cao: 4 ÷ 5m (kích thước lọt lòng)			
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn			
	- Loại lớn	đồng/công	1.171.000	
	- Loại nhỏ		761.000	
b	Trụ sắt V50mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn			
	- Loại lớn	đồng/công	1.456.000	
	- Loại nhỏ		946.000	
c	Trụ sắt tròn $\varnothing 78$ mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn			
	- Loại lớn	đồng/công	1.523.000	
	- Loại nhỏ		990.000	
d	Trụ sắt tròn $\varnothing 90$ mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sườn			
	- Loại lớn	đồng/công	1.658.000	
	- Loại nhỏ		1.078.000	
Trạm xăng dầu				
170	Nhà mái che: móng, trụ BTCT, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gỗ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thờ,...	đồng/m ² xây dựng	2.596.000	
171	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng dầu chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.			
a	Cột bơm	đồng/cột	11.250.000	
b	Bồn chứa xăng dầu			
	- Loại lớn ($\geq 10\text{m}^3$)	đồng/cái	12.750.000	
	- Loại nhỏ ($< 10\text{m}^3$)		8.290.000	

c	Hệ thống thiết bị chữa cháy	đồng/hệ thống	3.750.000	
d	Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện		3.375.000	
Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn				
172	Các loại bảng hiệu, pa nô, hộp đèn: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ vận chuyển lắp dựng để khôi phục lại như ban đầu.			
a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt (<i>vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m² hộp</i>)	đồng/m ² bảng	112.500	
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt		93.750	
173	Bảng panô áp phích (gắn liền với đất) bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẻ chữ (kiếm lâm...)	đồng/bảng	8.531.000	
Điện thờ - Trang thờ				
174	Điện thờ: Tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh	đồng/m ² xây dựng	5.937.840	
175	Các trang thờ (ở gia đình): Tùy theo kết cấu và sử dụng VL xây dựng được lấy như sau:			
a	Mái BTCT dán ngói mũi hài (ngói vảy), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (hay đá granit), trụ BTCT.	đồng/trang thờ	360.000	Chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.		270.000	
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT lát vỉa xi măng, trụ BTCT.		258.000	
d	Mái lợp ngói, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT lát vỉa xi măng, trụ xây.		249.000	
đ	Mái lợp tôn, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT lát vỉa xi măng, trụ xây.		240.000	
e	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT lát vỉa xi măng, trụ xây		180.000	
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT lát vỉa xi măng, trụ gỗ		150.000	
h	Mái lợp tôn, không tường, nền ván ép, trụ gỗ		120.000	
j	Mái cốt ép, tranh tre nửa lá... (hoặc không mái), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.		90.000	
CHI PHÍ LỄ BỐ MÃ VÀ DI CHUYỂN MỘ MÃ				
Mộ				
176	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vỉa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Ốp gạch men 20x25 bề mộ. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		27.730.000	
177	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Ốp gạch men 20x25 bề mộ. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		21.110.000	

178	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chi, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Trát đá mài bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		17.810.000	
179	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chi, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		9.990.000	
180	Móng tường bao quanh xây gạch chi, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		4.950.000	
181	Mộ đất, không xây tường bao quanh.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		1.750.000	
Nhà mồ				
Nhà mồ đang nuôi				
182	Chi phí làm lễ bỏ mả	đồng/hòm	2.442.530	
183	Chi phí bốc dùi			
	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm (hài cốt đầu tiên)	đồng/1 hài cốt	2.117.740	
	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (hài cốt đầu tiên)		1.323.590	
- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính	586.626			
Nhà mồ đã bỏ nuôi				
184	Chi phí làm lễ bỏ mả (hòm 1 hoặc nhiều hài cốt)	đồng/hòm	1.296.690	
185	Chi phí bốc dùi			
	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.970	
	- Nếu 1 hòm (mộ) có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính		425.030	

II. Một số trường hợp cụ thể khác:

1. Không áp dụng Bảng đơn giá này đối với các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật cao; nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ. Những trường hợp công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các loại nhà trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trong trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân hệ số tăng 1.01.

3. Giếng nước sâu trên 15m thì đơn giá phần tăng thêm được nhân thêm hệ số tăng 1.12.

4. Tường rào xây gạch cao trên 1,5m thì đơn giá phần xây cao trên 1.5 m được nhân tính bằng: mã đơn giá x chiều cao tăng thêm/1.5m x hệ số tăng thêm 1.05.

5. Ao hồ nuôi trồng thủy sản: xác định chiều sâu trung bình tính từ mặt đất tự nhiên.

6. Đơn giá các loại Nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15 cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 40.000 đ/m² XD, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 50.000 đ/m² XD.

7. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đắk Hà: K_{vc} = 1.016
- Huyện Ngọc Hồi: K_{vc} = 1.05
- Huyện Sa Thầy: K_{vc} = 1.025
- Huyện Đắk Glei: K_{vc} = 1.091
- Huyện Đắk Tô: K_{vc} = 1.035
- Huyện Tu Mơ Rông: K_{vc} = 1.079
- Huyện Kon Rẫy: K_{vc} = 1.032
- Huyện KonPlông: K_{vc} = 1.048

8. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà khung chịu lực, sàn BTCT: diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn xây dựng.

- Các loại nhà khác: diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích hành lang, ban công, sảnh, sân được tính trong diện tích sàn.

9. Cách tính chiều cao nhà như sau:

- Đối với nhà có trần: chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt của trần nhà (trường hợp nhà có trần áp theo mái dốc: chiều cao nhà được tính như nhà không trần).

- Đối với nhà không trần: chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt tường bắt đầu xây thu hồi mái (giằng tường phá sét) trừ đi 10 cm.